TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 28/2023/HNGĐ-PT
Ngày 22 -11-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường và bà Nguyễn Thị Th Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLPT-HNGĐ ngày 12/10/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị, theo Quyết Đ2 đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2023/QĐ-PT ngày 24/10/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị **Dương Thị C**, sinh năm 1982

NĐKHKTT: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư Đ, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

3.Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan:

-Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1965. Có mặt.

-Chị Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1976. Có mặt.

-Bà Lê Thị L, sinh năm 1943. Có mặt.

Đều ở địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương

-Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1940

Nơi cư trú: Khu dân cư Đ, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

-Anh Dương Đình Đ, sinh năm 1972 và chị Lê Thị Hồng Th, sinh năm 1980. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Số 112/6 đường S, Tổ 3KP2 phường T, quận 12, tp C

-Người được uỷ Q của chị Đ2: Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1965

Nơi cư trú: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương

4. Người kháng cáo: Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1975. Có mặt.

Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1943. Có mặt.

Đều ở địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương

5.Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị C và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện tìm hiểu có đăng ký kết hôn ngày 22-12-1999 tại UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống cùng bố mẹ đẻ anh Q ở khu dân cư K, phường V, đến năm 2000 thì ở riêng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì nảy sinh mâu Thẫn. Nguyên nhân là do anh Q thường chơi bời, không quan tâm tới vợ con, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, nhiều lần chị C bị anh Q đánh. Cuộc sống chung không có hạnh phúc. Từ tháng 11-2022 chị C đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay không còn quan tâm đến nhau. Nay chị C, anh Q đều xác Đ2 tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 20-10-2000 và Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 13-8-2014. Cháu Q1 đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên chị C, anh Q không yêu cầu giải quyết. Cháu Phương Ahiện đang sống cùng chị. Khi ly hôn chị C đề nghị Tòa án giao cháu Phương Acho chị nuôi dưỡng, yêu cầu anh Q cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/ tháng. Anh Q đồng ý giao cháu Phương Acho chị C nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng như chị C yêu cầu.

Về tài sản chung. Chị C xác Đ2 tài sản chung của vợ chồng gồm:

Diện tích đất nuôi trồng Thỷ sản 460m^2 thửa số 34 tờ bản đồ số 14 tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Diện tích đất 397m^2 thửa số 32 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Trên đất có 01 nhà ở 2 tầng cùng công trình phụ.

Diện tích đất nuôi trồng Thỷ sản 206m^2 thửa số 33 tờ bản đồ số 14 tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Cả ba thửa đất trên có nguồn gốc do bố mẹ anh Q cho vợ chồng và được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất vào ngày 10-4-2015 mang tên anh Q, chị C.

Diện tích 118,0m^2 thửa đất số 287 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư Ng, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc là của vợ chồng nhận chuyển nhượng và đã được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất ngày 21-9-2012 mang tên chị C.

Đối với 01 xe ô tô tải BKS 34C-144.06 đăng kí mang tên Công ty Vitraco, anh chị có 40% cổ phần. Chị C, anh Q không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và một số cây ăn quả giá trị nhỏ chị tự thoả Thận với anh Q không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quan điểm của chị C yêu cầu Toà án giao cho chị được hưởng phần đất có nhà ở tại thửa số 32 và theo quy Đ2 của pháp luật. Tổng 3 thửa đất số 32, 33, 34 theo giấy chứng nhận Q sử dụng đất là 1063m^2, hiện nay thực trạng thẩm Đ2 là 1048,2 m^2, giảm đi 14,8m^2 chị không có ý kiến gì, đề nghị giải quyết theo kết quả Xem xét, thẩm Đ2 tại chỗ của Tòa án.

Quan điểm của anh Q đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất tại khu dân cư Ng phường S. Còn thửa đất số 32, 33, 34 nói trên là đất của bố mẹ đẻ anh cho cả 2 vợ chồng khi còn chung sống với nhau, nay hai vợ chồng ly hôn phải có trách nhiệm trả lại 03 thửa đất này cho mẹ đẻ anh là bà Lê Thị L. Năm 2014 bà L cùng các anh chị em của anh đã làm thủ tục chuyển nhượng Q sử dụng đất cho anh chị. Bà L yêu cầu trả lại đất anh đồng ý.

Về nợ chung: Chị C anh Q xác Đ2 vợ chồng còn nợ bà Nguyễn Thị B 28.000.000 đồng, nợ vợ chồng anh Dương Đình Đ 530.000.000 đồng. Chị C đề nghị đối với 02 khoản nợ chị chỉ đồng ý có trách nhiệm trả cùng anh Q số tiền 208.000.000 đồng trong tổng số 558.000.000 đồng, còn số nợ 350.000.000 đồng là nợ riêng của anh Q. Anh chị vay số tiền này là để chi phí cho việc anh cho anh Q vi phạm pháp luật. Anh Q xác Đ2 02 khoản nợ là nợ chung của vợ chồng và đề nghị mỗi người phải trả ½ số nợ.

Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày: Vợ chồng ông bà có 03 người con là Nguyễn Văn Th1, Nguyễn Thị Đ2, Nguyễn Văn Q. Chồng bà là ông Nguyễn Văn Chiền đã mất vào năm 2001. Ông bà có tài sản chung là diện tích đất như chị C, anh Q trình bày. Năm 1999 anh Q xây dựng gia đình với chị C, sau khi kết hôn ở chung cùng ông bà. Đến khoảng năm 2015 bà và các con trong gia đình cùng Th1 nhất làm thủ tục tặng cho Q sử dụng đất cho anh Q, chị C. Năm 2016 anh Q, chị C xây dựng nhà ở bà và các con trong gia đình không ai có ý kiến gì. Nay bà yêu cầu anh Q chị C phải trả lại toàn bộ tài sản là các thửa đất nói trên. Bà chỉ đồng ý cho đất anh Q, chị C khi còn chung sống cùng nhau nếu ly hôn thì phải trả lại.

Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Th1, chị Nguyễn Thị Đ2 trình bày: Anh chị cùng xác Đ2 năm 2015 bà L và anh em trong gia đình

cùng Th1 nhất làm thủ tục tặng cho anh Q, chị C các các thửa đất nói trên. Năm 2016 anh Q chị C phá dỡ nhà cũ đi xây dựng nhà mới, anh em trong gia đình không ai có ý kiến gì. Tuy nhiên trong cuộc sống chị C có cách cư xử không đúng mực, chửi bới xúc phạm, đánh đuổi bà L. Nay anh Th1 và chị Đ2 yêu cầu chị C phải trả lại diện tích đất nói trên cho bà L.

Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà B là mẹ đẻ của chị Dương Thị C, hiện nay anh Q, chị C còn nợ bà 28.000.000 đồng, nay anh chị ly hôn thì phải có nghĩa vụ cùng nhau trả bà số tiền trên và không yêu cầu tính lãi suất.

Người có Q lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng Th và anh Dương Đình Đ trình bày: Anh chị có cho chị Dương Thị C và anh Nguyễn Văn Q vay số tiền là 530.000.000 đồng. Nay anh Q, chị C ly hôn thì phải trả lại cho anh chị số tiền trên, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương đã Quyết Đ2:

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Dương Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

2.Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 13/8/2014 cho chị Dương Thị C được tiếp tục nuôi dưỡng. Cháu Nguyễn Văn Q1, sinh ngày 20/10/2000 hiện nay đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không đặt ra việc giải quyết. Anh Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng thời gian kể từ tháng 7-2023 cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Q, có Q và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn Th1, bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị Đ2 về việc yêu cầu chị Dương Thị C trả lại thửa đất số 32, 33, 34 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương cho bà Lê Thị L.

3.2- Xác Đ2 tài sản chung của anh Nguyễn Văn Q và chị Dương Thị C gồm: diện tích 377,6m^2 thửa số 32, diện tích 460 m^2 thửa số 34; diện tích 203,8 m^2 thửa số 33 cùng tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại Khu dân cư K, phường V, thành phố C,tỉnh Hải Dương; diện tích 118,0m^2 thửa đất số 287 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư Ng, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Cùng các công trình xây dựng trên thửa đất số 32 gồm: Nhà ở 2 tầng, nhà kho, nhà bếp, nhà ngang, bán mái tôn, tường bao, sân gạch, cổng, công san lấp thửa 33, 34. Tổng giá trị tài sản của anh Q, chị C là 1.690.049.576 đồng *(một tỷ sáu trăm chín mươi triệu không trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi sáu)* đồng, chia đôi mỗi người được hưởng là 845.024.788 *(tám trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi tám nghìn*) đồng.

Giao cho anh Q được sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

+Diện tích 268.5m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 68,5m^2 đất vườn) đất tại thửa số 32 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá là 365.480.000 đồng.

+ 01 nhà ở chính 2 tầng diện tích xây dựng 80m^2 xây dựng năm 2016 có giá là 598.147.355 *(năm trăm chín mươi tám triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi lăm đồng*).

+ 01 nhà ngang xây gạch chỉ mái đổ pêtong diện tích 36,9m^2 có giá là 211.380.308 *(hai trăm mười một triệu ba trăm tám mươi nghìn ba trăm linh tám)* đồng.

+ Nhà kho diện tích 22,6m^2 có giá trị là 41.334.134 đồng.

+01 nhà bếp diện tích 10,2m^2 có giá trị là 18.655.228 *(mười tám triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm hai mươi tám*) đồng.

+ Sân gạch đỏ diện tích là 172,6 m^2 có giá trị là 15.340.680 đồng.

+ Bán mái tôn diện tích là 96m^2 có giá trị là 40.627.171 đồng.

+ Tường bao giáp cổng và xung quanh nhà = 26.709.000 đồng.

+ Lấp đất bằng thủ công, làm năm 2022 khối lượng 70cm có giá trị là 21.761.180 đồng.

Diện tích đất nuôi trồng Thỷ sản 203,8m^2 thửa số 33 tờ bản đồ số 14 tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá = 16.304.000 đồng.

+ Diện tích đất 118,9m^2 thửa số 34 tờ bản đồ số 14 tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương giá trị là 9.512.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản anh Q được giao sử dụng, sở hữu là 1.365.251.056 *(một tỷ ba trăm sáu mơi lăm triệu hai trăm lăm mươi mốt nghìn không trăm năm mươi sáu) đồng*

Giao cho chị C được Q sử dụng, sở hữu tài sản sau:

-Diện tích 109m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở; 9 m^2 đất vườn) thửa số 32 tờ bản đồ số 14 địa chỉ khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá= 180.720.000 đồng.

- 01 bộ cổng Inox trị giá là 186.912 *(một trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm mười hai nghìn)* đồng.

-Tường bao giáp đường trị giá= 14.058.781 đồng

-51m^2 sân gạch đỏ trị giá = 4.532.977 đồng

-Đắp cát nền móng công trình thủ công có giá là 7.771.850 đồng

-Diện tích 118,0m^2 thửa đất số 287 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư Ng, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá là 90.240.000 đồng.Tạm giao cho chị C được sử dụng 42,9m^2, khi nào nhà nước Th hồi thì phải có trách nhiệm trả lại.

-Diện tích 341,1m^2 thửa đất số 34 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương có giá trị = 27.288.000 đồng. Tạm giao cho chị C được dử dụng 6,8m đất dôi dư.

Đường ranh giới chung kéo dài từ Bắc đến Nam *(có sơ đồ kèm theo)*

Như vậy tổng giá trị tài sản giao cho chị C được sử dụng sở hữu là: 324.798.520 *(ba trăm hai mươi tư triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn năm trăm hai mươi)* đồng.

Do tài sản của anh Q được giao giá trị lớn hơn nên anh phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị C là 520.226.268 *(năm trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám)* đồng

Về nợ chung:

Anh Nguyễn Văn Q phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Dương Đình Đ, chị Lê Thị Hồng Th số tiền là 440.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 14.000.000 đồng.

Chị Dương Thị C phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh Dương Đình Đ, chị Lê Thị Hồng Th số tiền là 90.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền là 14.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và Q kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/7/2023, bà Lê Thị L kháng cáo phần tài sản, không đồng ý cho anh Q, chị C tài sản là Q sử dụng đất.

Ngày 18/7/2023 anh Q kháng cáo về phần tài sản chung, nợ chung. Đề nghị chia tỉ lệ tài sản cho anh hưởng 70%, chị C 30%. Về nợ đề nghị vợ chồng mỗi người phải trả 50% số tiền còn nợ.

Ngày 31/7/2023 Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương kháng nghị phúc thẩm đối với bản án Hôn nhân và gia đình số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của TAND thành phố C, tỉnh Hải Dương, đề nghị: Sửa bản án theo hướng chia cho anh Q được hưởng 60%, chị C được hưởng 40% khối tài sản thửa đất số 32, 33, 34 tờ bản đồ 14 KDC K, phường V, thành phố C, Xác Đ2 toàn bộ số nợ 530.000.000đ là nợ chung của vợ chồng anh Q, chị C và vợ chồng có trách nhiệm ngang nhau trong việc trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị C, anh Q thỏa Thận và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa Thận gồm: Giữ nguyên về việc phân chia tài sản như cấp sơ thẩm đã tuyên. Chị C, anh Q mỗi người chịu trách nhiệm ½ khoản nợ của anh Đ, chị Th và của bà B.

Bà L giữ nguyên nội dung kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng Q, nghĩa vụ theo quy Đ2 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Giữ nguyên nội dung Quyết Đ2 kháng nghị phúc thẩm số

01/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 31/7/2023 của Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương. Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của BLTTDS, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của TAND thành phố C, tỉnh Hải Dương theo hướng công nhận sự thỏa Thận của anh Q chị C tại phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của bà L.

NHẬN Đ2 CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị L kháng cáo, Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương kháng nghị phúc thẩm trong thời hạn luật Đ2. Anh Nguyễn Văn Q kháng cáo quá hạn nhưng được chấp nhận, theo quyết Đ2 số 04/2023/QĐ-PT ngày 14/8/2023 của TAND tỉnh Hải Dương. Do vậy, HĐXX xem xét giải quyết kháng cáo, kháng nghị trong vụ án này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà L về phần tài sản là các thửa đất số 32, 33, 34 tờ bản đồ số 14 KDC K, phường V, thành phố C, HĐXX xét thấy: Anh Q và chị C cùng xác Đ2 nguồn gốc các thửa đất trên là của ông Nguyễn Văn Chiền, bà Lê Thị L. Anh Q và chị C cùng sinh sống trên thửa đất này từ khi kết hôn. Anh Q, chị C, bà L, anh Th1, chị Đ2 cùng thừa nhận các thửa đất trên đều đã được làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh Q, chị C vào năm 2015, được thể hiện bằng Hợp đồng tặng cho Q sử dụng đất ngày 26-3-2015; văn bản thoả Thận phân chia di sản thừa kế ngày 26-3-2015. Sau đó anh Q, chị C đã được cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất. Năm 2016 anh chị phá dỡ nhà cũ của bà L xây dựng nhà ở mới không ai có ý kiến gì, không phát sinh tranh chấp với ai. Từ những đánh giá trên, cấp sơ thẩm đã xác Đ2 diện tích đất thửa đất số 32, 33, 34 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương đã được tặng cho hợp pháp cho chị C, anh Q nên là tài sản chung của anh chị để phân chia. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc đòi lại các thửa đất trên là đúng quy Đ2. Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ, đúng pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của anh Nguyễn Văn Q và Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng – VKSND tỉnh Hải Dương, HĐXX xét thấy:

[3.1] Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm chị C và anh Q đã thỏa Thận nhất trí quyết Đ2 của tòa án cấp sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa Thận như cấp sơ thẩm đã phân chia. HĐXX xét thấy việc tự thỏa Thận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, do vậy cần công nhận sự thỏa Thận của các đương sự tại phiên tòa, giữ nguyên nội dung phân chia tài sản chung của vợ chồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

[3.2] Về nợ chung: Chị C và anh Q cùng xác Đ2 hiện nay vợ chồng còn nợ anh Dương Đình Đ, chị Lê Thị Hồng Th số tiền là 530.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị B là 28.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị C anh Q thỏa Thận mỗi người sẽ chịu trách nhiệm trả ½ tổng số nợ trên và đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa Thận tại phiên tòa. Xét thấy việc thỏa Thận của các đương sự là hoàn toàn

tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên HĐXX chấp nhận.

[4] Đối với kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương về việc phân chia tài sản và nợ chung là có căn cứ pháp luật, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q và chị C đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên HĐXX cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa Thận của các đương sự tại phiên tòa. Từ phân tích trên, căn cứ Điều 300 của BLTTDS sửa bản án sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương về phần phân chia tài sản chung, nợ chung, theo hướng công nhận sự thỏa Thận của các đương sự tại phiên tòa.

[5] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận thỏa Thận tại phiên tòa nên anh Q phải chịu án phí phúc thẩm, bà L là người cao tuổi đề nghị miễn án phí phúc thẩm nên HĐXX chấp nhận. Án phí sơ thẩm được tính toán lại cho phù hợp theo sự thỏa Thận của các đương sự, theo quy Đ2 tại Điều 148 của BLTTDS, Điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27, khoản 5 Điều 29, Điều 12 và 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ2 về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT Đ2:

Căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 27, khoản 5 Điều 29, Điều 12 và 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ2 về mức Th, miễn, giảm, Th, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Xử: Chấp nhận dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND tỉnh Hải Dương và kháng cáo của anh Nguyễn Văn Q. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L. Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 34/2023/HNGĐ-ST ngày 29/6/2023 của Toà án nhân dân thành phố C, tỉnh Hải Dương về phần phân chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn.

2. Về tài sản chung, nợ chung:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Văn Th1, bà Lê Thị L, chị Nguyễn Thị Đ2 về việc yêu cầu chị Dương Thị C trả lại thửa đất số 32, 33, 34 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương cho bà Lê Thị L.

2.2. Xác Đ2 tài sản chung của anh Nguyễn Văn Q và chị Dương Thị C gồm: diện tích 377,6m^2 thửa số 32, diện tích 460 m^2 thửa số 34; diện tích 203,8 m^2 thửa số 33 cùng tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại Khu dân cư K, phường V, thành phố C,tỉnh Hải Dương; diện tích 118,0m^2 thửa đất số 287 tờ bản đồ số 14 địa chỉ

tại khu dân cư Ng, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Cùng các công trình xây dựng trên thửa đất số 32 gồm: Nhà ở 2 tầng, nhà kho, nhà bếp, nhà ngang, bán mái tôn, tường bao, sân gạch, cổng, công san lấp thửa đất số 33, 34. Tổng giá trị tài sản của anh Q, chị C là 1.690.049.576 đồng *(một tỷ sáu trăm chín mươi triệu không trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi sáu)* đồng, chia đôi mỗi người được hưởng là 845.024.788 *(tám trăm bốn mươi lăm triệu, không trăm hai mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi tám nghìn*) đồng.

3. Công nhận sự thỏa Thận của chị Dương Thị C và anh Nguyễn Văn Q về việc giao tài sản chung như sau:

3.1. Giao cho anh Nguyễn Văn Q được sử dụng, sở hữu các tài sản sau:

+Diện tích 268.6m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở, 68,6m^2 đất vườn) đất tại thửa số 32 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá là 365.480.000 đồng.

+ 01 nhà ở chính 2 tầng diện tích xây dựng 80m^2 xây dựng năm 2016 trị giá là 598.147.355 đồng.

+ 01 nhà ngang xây gạch chỉ mái đổ bê-tông diện tích 36,9m^2 trị giá là 211.380.308 đồng.

+ Nhà kho diện tích 22,6m^2 trị giá là 41.334.134 đồng.

+01 nhà bếp diện tích 10,2m^2 trị giá là 18.655.228 đồng.

+ Sân gạch đỏ diện tích là 172,6 m^2 trị giá là 15.340.680 đồng.

+ Bán mái tôn diện tích là 96m^2 trị giá là 40.627.171 đồng.

+ Tường bao giáp cổng và xung quanh nhà trị giá 26.709.000 đồng.

+ Lấp đất bằng thủ công, làm năm 2022 khối lượng 70cm^3 trị giá là 21.761.180 đồng.

Diện tích đất nuôi trồng Thỷ sản 203,8m^2 thửa số 33 tờ bản đồ số 14 tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá 16.304.000 đồng.

+ Diện tích đất 118,9m^2 thửa số 34 tờ bản đồ số 14 tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá là 9.512.000 đồng.

Diện tích, ranh giới, kích thước các cạnh của thửa đất giao cho anh Q có sơ đồ kèm theo bản án.

Tổng giá trị tài sản anh Q được giao sử dụng, sở hữu là 1.365.251.056 *(một tỷ ba trăm sáu mơi lăm triệu hai trăm lăm mươi mốt nghìn không trăm năm mươi sáu) đồng*

3.2 Giao cho chị Dương Thị C được Q sử dụng, sở hữu tài sản sau:

-Diện tích 109m^2 đất (trong đó 100m^2 đất ở; 9 m^2 đất vườn) thửa số 32 tờ bản đồ số 14 địa chỉ khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá180.720.000 đồng.

- 01 bộ cổng Inox trị giá là 186.912 đồng.

-Tường bao giáp đường trị giá 14.058.781 đồng

-51m^2 sân gạch đỏ trị giá 4.532.977 đồng

-Đắp cát nền móng công trình thủ công có giá là 7.771.850 đồng

-Diện tích 118,0m^2 thửa đất số 287 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư Ng, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá là 90.240.000 đồng.Tạm giao cho chị C được sử dụng 42,9m^2, khi nào nhà nước Th hồi thì phải có trách nhiệm trả lại.

-Diện tích 341,1m^2 thửa đất số 34 tờ bản đồ số 14 địa chỉ tại khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương trị giá 27.288.000 đồng. Tạm giao cho chị C được dử dụng 6,8m đất dôi dư.

Diện tích, ranh giới, kích thước các cạnh của thửa đất giao cho chị C có sơ đồ kèm theo bản án.

Tổng giá trị tài sản giao cho chị C được sử dụng sở hữu là: 324.798.520đ *(ba trăm hai mươi tư triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn năm trăm hai mươi đồng).*

3.3 Anh Nguyễn Văn Q có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Dương Thị C là 520.226.268 *(năm trăm hai mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám)* đồng

4.Về nợ chung: Công nhận sự thỏa Thận của chị Dương Thị C và anh Nguyễn Văn Q như sau.

-Anh Nguyễn Văn Q phải trả anh Dương Đình Đ, chị Lê Thị Hồng Th số tiền là 265.000.000đ, trả bà Nguyễn Thị B số tiền 14.000.000đ. Tổng là 279.000.000đ

-Chị Dương Thị C phải trả anh Dương Đình Đ, chị Lê Thị Hồng Th số tiền là 265.000.000đ, trả bà Nguyễn Thị B số tiền 14.000.000đ. Tổng là 279.000.000đ.

5.Tổng số giá trị tài sản anh Nguyễn Văn Q được hưởng sau đi trừ đi nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền, còn lại là: 1.365.251.056đ – 520.226.268đ – 279.000.000đ = 566.024.788đ, làm tròn là 566.024.800đ (Năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Tổng giá trị tài sản chị Dương Thị C được hưởng sau khi trừ đi các nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền là: 324.798.520đ + 520.226.268đ – 279.000.000đ = 566.024.788đ, làm tròn là 566.024.800đ (Năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm hai mươi tư nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên có nghĩa vụ không thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả theo quy Đ2 tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí sơ thẩm:

Chị Chị Dương Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân và gia đình) và 26.641.000đ (làm tròn) án phí chia tài sản, 13.160.000đ án phí đối với khoản nợ chung. Tổng tiền án phí phải chịu là 40.101.000đ. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai Th tiền số AA/2020/0003223 ngày 23-12-2022 và 10.000.000đ tạm ứng án phí chị đã nộp theo Biên lai Th tiền số AA/2020/0003233 ngày 04-01-2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Chị Dương Thị C còn phải nộp tiếp số tiền là 29.801.000đ (Hai mươi chín triệu tám trăm linh một nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và 26.641.000đ (làm tròn) án phí chia tài sản, 13.160.000đ án phí đối với khoản nợ chung. Tổng là 40.101.000đ (Bốn mươi triệu một trăm linh một nghìn đồng).

Về án phí phúc thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm đối với bà Lê Thị L. Anh Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm (về Hôn nhân và gia đình), được đối trừ với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai Th tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0000601 ngày 22/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án, Quyết Đ2 được thi hành theo quy Đ2 tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thoả Thận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ2 tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy Đ2 tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND và Chi cục T.H.A DS Tp C; tỉnh Hải Dương;*
- *UBND phường V, TP C, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch); UBND phường Sảo Đỏ, TP C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án,*

Lưu Tòa GĐ&NCTN, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân